

Số: /2026/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm

Dự thảo lần 1

NGHỊ ĐỊNH

Về quản lý cán cân thanh toán quốc tế
và trạng thái đầu tư quốc tế của Việt Nam

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thống kê số 89/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Luật số 138/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12 được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Luật số .../2026/QH15;

Căn cứ Pháp lệnh Ngoại hối ngày 13 tháng 12 năm 2005 được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Pháp lệnh số 06/2013/UBTVQH13;

Theo đề nghị của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Chính phủ ban hành Nghị định về quản lý cán cân thanh toán quốc tế và trạng thái đầu tư quốc tế của Việt Nam.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định việc cung cấp, nhận thông tin, lập, theo dõi, dự báo và phân tích cán cân thanh toán quốc tế của Việt Nam; lập, theo dõi và phân tích trạng thái đầu tư quốc tế của Việt Nam.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi tắt là Ngân hàng Nhà nước).
- Các Bộ: Bộ Tài chính, Bộ Công Thương, Bộ Nội Vụ.
- Các cá nhân và tổ chức khác cung cấp thông tin phục vụ lập, phân tích và dự báo cán cân thanh toán quốc tế của Việt Nam; lập và phân tích trạng thái đầu tư quốc tế của Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Người cư trú và người không cư trú tại Việt Nam (sau đây gọi tắt là người cư trú và người không cư trú) được xác định theo quy định của Pháp lệnh Ngoại hối.

2. Cán cân thanh toán quốc tế của Việt Nam (sau đây gọi tắt là cán cân thanh toán) là báo cáo thống kê tổng hợp các giao dịch giữa người cư trú và người không cư trú trong một thời kỳ nhất định.

3. *Trạng thái đầu tư quốc tế của Việt Nam (sau đây gọi tắt là trạng thái đầu tư quốc tế) là báo cáo thống kê số dư về tài sản có và tài sản nợ tài chính giữa người cư trú và người không cư trú tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.*

4. Giá trị hàng hóa tính theo giá F.O.B (free on board) là giá trị hàng hóa không bao gồm bảo hiểm và cước vận chuyển hàng hóa.

5. Tài sản phi tài chính, phi sản xuất bao gồm các hợp đồng, hợp đồng cho thuê, giấy phép của các nhãn hiệu, thương hiệu, biểu tượng, tên miền, quyền sử dụng tài nguyên thiên nhiên, giấy phép hoạt động và quyền độc quyền mua một hàng hóa hay một dịch vụ và *tiền mã hóa không có nghĩa vụ nợ đối ứng.*

6. *Tài sản có tài chính trên trạng thái đầu tư quốc tế là các khoản phải thu đối với hoạt động đầu tư trực tiếp, đầu tư gián tiếp, tài chính phái sinh, đầu tư khác, tài sản dự trữ của người cư trú đối với người không cư trú.*

7. *Tài sản nợ tài chính trên trạng thái đầu tư quốc tế là các khoản phải trả đối với hoạt động đầu tư trực tiếp, đầu tư gián tiếp, tài chính phái sinh, đầu tư khác của người cư trú đối với người không cư trú.*

8. *Chênh lệch thống kê là phần chênh lệch của cán cân tài chính với tổng của cán cân vãng lai và cán cân vốn.*

9. Điều chỉnh số liệu cán cân thanh toán và *trạng thái đầu tư quốc tế* là việc sửa đổi số liệu đã công bố trước đó trên cơ sở rà soát, đối chiếu, so sánh các nguồn số liệu nhằm đảm bảo tính chính xác, tuân thủ đúng nguyên tắc, phạm vi thống kê cán cân thanh toán và *trạng thái đầu tư quốc tế.*

Chương II

LẬP, THEO DÕI, PHÂN TÍCH VÀ DỰ BÁO

Điều 4. Nguyên tắc chung

1. Phù hợp với thông lệ quốc tế về thống kê cán cân thanh toán, trạng thái đầu tư quốc tế và điều kiện thực tiễn của Việt Nam.

2. Đơn vị tiền tệ lập cán cân thanh toán và trạng thái đầu tư quốc tế là đồng đôla Mỹ (USD).

3. Tỷ giá quy đổi đồng Việt Nam (VND) sang USD trên bảng cán cân thanh toán là tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ báo cáo của *tỷ giá trung tâm* do Ngân hàng Nhà nước công bố. *Tỷ giá quy đổi đồng Việt Nam (VND) sang USD trên bảng trạng*

thái đầu tư quốc tế là tỷ giá trung tâm do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.

4. Quy đổi các ngoại tệ không phải USD sang USD được thực hiện như sau:

a) Quy đổi ngoại tệ sang VND theo tỷ giá tính chéo của VND so với loại ngoại tệ đó do Ngân hàng Nhà nước công bố để tính thuế xuất khẩu và thuế nhập khẩu áp dụng trong kỳ báo cáo;

b) Sau khi quy đổi sang VND, việc quy đổi sang USD được thực hiện theo tỷ giá quy định tại Khoản 3 Điều này.

5. Thời điểm thống kê các giao dịch là thời điểm thay đổi quyền sở hữu giữa người cư trú và người không cư trú.

6. Giá trị của giao dịch được xác định theo nguyên tắc thị trường tại thời điểm giao dịch.

7. Thông tin, số liệu cung cấp cần bảo đảm tính trung thực, khách quan, chính xác, đầy đủ, đúng thời hạn quy định; Thống nhất về mẫu biểu báo cáo, phương pháp tính, đơn vị đo lường và phương thức cung cấp; Không trùng lặp, chồng chéo giữa các chỉ tiêu cung cấp;

8. Thông tin được cung cấp trực tuyến dưới dạng văn bản điện tử và/hoặc văn bản có ký số của người có thẩm quyền. Thông tin được đồng bộ dữ liệu trên Hệ thống cơ sở dữ liệu dùng chung liên thông giữa Ngân hàng Nhà nước với các Bộ, ngành. Thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước cần thực hiện theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 5. Định kỳ và thời hạn báo cáo

1. Cán cân thanh toán và *trạng thái đầu tư quốc tế* được lập và phân tích theo định kỳ quý, năm.

2. Thời hạn báo cáo:

a) Báo cáo cán cân thanh toán quý, năm được lập và phân tích trong thời gian 60 ngày kể từ khi kết thúc kỳ báo cáo;

b) *Báo cáo trạng thái đầu tư quốc tế quý, năm* được lập và phân tích trong thời gian 90 ngày kể từ khi kết thúc kỳ báo cáo.

Điều 6. Điều chỉnh số liệu

Ngân hàng Nhà nước thực hiện điều chỉnh số liệu cán cân thanh toán và *trạng thái đầu tư quốc tế* như sau:

1. Số liệu các quý trước được điều chỉnh trong các kỳ báo cáo quý tiếp theo.

2. Số liệu các năm trước được điều chỉnh trong các kỳ báo cáo tiếp theo.

Điều 7. Dự báo cán cân thanh toán

1. *Định kỳ vào tháng 3 hằng năm*, Ngân hàng Nhà nước chủ trì, phối hợp với các Bộ quy định tại Khoản 2 Điều 2 Nghị định này lập dự báo các hạng mục chính của cán cân thanh toán của cả năm phục vụ công tác điều hành chính sách tiền tệ và các chính sách kinh tế vĩ mô khác.

2. Ngân hàng Nhà nước phối hợp với các Bộ quy định tại Khoản 2 Điều 2 Nghị định này xem xét, điều chỉnh dự báo cán cân thanh toán phù hợp với xu hướng diễn biến tình hình kinh tế thế giới và trong nước.

Điều 8. Thời hạn cung cấp thông tin, số liệu cho Ngân hàng Nhà nước

1. Thời hạn cung cấp thông tin, số liệu lập, phân tích cán cân thanh toán và *trạng thái đầu tư quốc tế*:

Thông tin, số liệu lập, phân tích cán cân thanh toán và *trạng thái đầu tư quốc tế quý, năm*, số liệu điều chỉnh của các kỳ báo cáo trước (nếu có) được cung cấp cho Ngân hàng Nhà nước trong vòng 45 ngày ngay sau kỳ báo cáo.

2. Thời hạn cung cấp thông tin, số liệu dự báo cán cân thanh toán:

Thông tin, số liệu phục vụ việc dự báo cán cân thanh toán năm được cung cấp cho Ngân hàng Nhà nước chậm nhất *vào ngày 15 tháng 2 của năm dự báo*.

Chương III

CÁC HẠNG MỤC TRÊN CÁN CÂN THANH TOÁN VÀ TRẠNG THÁI ĐẦU TƯ QUỐC TẾ

Điều 9. Cơ cấu, nội dung chủ yếu của cán cân thanh toán và trạng thái đầu tư quốc tế

1. Cán cân thanh toán bao gồm các hạng mục chính như sau:

a) Cán cân vãng lai bao gồm toàn bộ các giao dịch giữa người cư trú và người không cư trú về hàng hóa, dịch vụ, thu nhập, chuyển giao vãng lai được quy định tại Điều 10, Điều 11, Điều 12 và Điều 13 của Nghị định này;

b) Cán cân vốn bao gồm toàn bộ các giao dịch giữa người cư trú và người không cư trú về chuyển giao vốn được quy định tại Điều 14 của Nghị định này và mua, bán các tài sản phi tài chính, phi sản xuất;

c) Cán cân tài chính bao gồm toàn bộ các giao dịch giữa người cư trú và người không cư trú về đầu tư trực tiếp, đầu tư gián tiếp, tài chính phái sinh, đầu tư khác (gồm tiền và tiền gửi, vay, trả nợ nước ngoài, tín dụng thương mại và ứng trước, khoản phải thu/phải trả khác, quyền rút vốn đặc biệt), tài sản dự trữ được quy định tại Điều 15, Điều 16, Điều 17, Điều 18, Điều 19, Điều 20, Điều 21 của Nghị định này;

2. *Trạng thái đầu tư quốc tế bao gồm giá trị tại thời điểm cuối kỳ báo cáo của các hạng mục đầu tư trực tiếp, đầu tư gián tiếp, tài chính phái sinh, đầu tư khác*

(gồm tiền và tiền gửi, vay, trả nợ nước ngoài, tín dụng thương mại và ứng trước, khoản phải thu/phải trả khác, quyền rút vốn đặc biệt), tài sản dự trữ.

3. Nội dung chi tiết của các hạng mục thuộc cán cân thanh toán và *trạng thái đầu tư quốc tế* được quy định tại Phụ lục I và *Phụ lục II* ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 10. Hàng hóa

1. Hàng hóa được thống kê trong cán cân thanh toán bao gồm tất cả các loại hàng hóa có sự thay đổi về quyền sở hữu giữa người cư trú và người không cư trú.

2. Giao dịch về hàng hóa bao gồm xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa. Giá trị hàng hóa xuất, nhập khẩu được định giá theo giá FOB tại cửa khẩu của nước xuất khẩu.

3. Các trường hợp không được thống kê trong hạng mục hàng hóa gồm:

a) Hàng hóa chuyển qua biên giới nhưng không có sự thay đổi về quyền sở hữu giữa người cư trú và người không cư trú;

b) Vàng do Ngân hàng Nhà nước xuất, nhập khẩu phục vụ cho mục đích quản lý dự trữ ngoại hối nhà nước;

c) Hàng hóa do khách du lịch, người lao động là người không cư trú chi tiêu tại Việt Nam và khách du lịch, người lao động là người cư trú chi tiêu tại nước ngoài;

d) Hàng hóa bị tổn thất và bị trả lại;

đ) Hàng hóa do các đại sứ quán, lãnh sự quán, cơ quan quân sự nước ngoài tại Việt Nam nhập khẩu từ nước nguyên xứ để phục vụ cho hoạt động của các cơ quan đó;

e) Sách báo và tạp chí gửi định kỳ giữa người cư trú và người không cư trú.

Điều 11. Dịch vụ

Dịch vụ được thống kê trong cán cân thanh toán bao gồm toàn bộ các giao dịch mua, bán, trao đổi giữa người cư trú và người không cư trú về các sản phẩm do hoạt động dịch vụ tạo ra trong lĩnh vực *dịch vụ gia công hàng hóa, dịch vụ bảo dưỡng, bảo trì sửa chữa chưa được chi tiết ở nơi khác, dịch vụ vận tải, dịch vụ du lịch và dịch vụ đi lại khác, dịch vụ xây dựng, dịch vụ bảo hiểm và hưu trí, dịch vụ tài chính, phí sử dụng quyền sở hữu trí tuệ, dịch vụ máy tính, thông tin và viễn thông, dịch vụ kinh doanh khác, dịch vụ cá nhân, văn hóa và giải trí, hàng hóa, dịch vụ Chính phủ chưa phân loại ở nơi khác.*

Điều 12. Thu nhập

Thu nhập được thống kê trong cán cân thanh toán bao gồm toàn bộ các khoản thu nhập phát sinh từ yếu tố lao động và các tài sản tài chính giữa người cư trú và người không cư trú.

1. Thu nhập từ yếu tố lao động bao gồm các khoản thu nhập phát sinh từ các giao dịch chi trả lương, thưởng.

2. Thu nhập từ các tài sản tài chính bao gồm các khoản thu nhập phát sinh từ lợi nhuận, cổ tức đối với hoạt động đầu tư trực tiếp, đầu tư gián tiếp; tiền lãi của các khoản đầu tư khác và tài sản dự trữ.

3. *Thu nhập khác từ thuế sản xuất và nhập khẩu, trợ cấp và tiền thuê tài nguyên thiên nhiên hoặc thuê tài sản phi sản xuất.*

Điều 13. Chuyển giao vãng lai

1. Chuyển giao vãng lai bao gồm các giao dịch bằng tiền hoặc bằng tài sản khác giữa người cư trú và người không cư trú và không làm phát sinh các nghĩa vụ trả nợ.

2. Chuyển giao vãng lai được phân loại như sau:

a) Chuyển giao vãng lai của khu vực Chính phủ bao gồm các giao dịch bằng tiền hoặc bằng tài sản khác giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ nước ngoài, các tổ chức quốc tế dưới các hình thức trợ cấp, viện trợ không hoàn lại cho mục đích tiêu dùng;

b) Chuyển giao vãng lai của khu vực tư nhân bao gồm các giao dịch bằng tiền hoặc bằng tài sản khác giữa người cư trú và người không cư trú, không phụ thuộc vào nguồn gốc thu nhập của người gửi và mối quan hệ giữa người gửi và người nhận.

Điều 14. Chuyển giao vốn

1. Chuyển giao vốn của khu vực Chính phủ bao gồm:

a) Các khoản xóa nợ giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ nước ngoài, các tổ chức tài chính quốc tế;

b) Tiếp nhận và cung cấp các khoản viện trợ bằng tiền và bằng tài sản giữa Chính phủ Việt Nam với Chính phủ nước ngoài, các tổ chức quốc tế nhằm mục đích đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng.

2. Chuyển giao vốn của khu vực tư nhân bao gồm:

a) Các khoản xóa nợ giữa người cư trú và người không cư trú;

b) Giá trị tài sản của người cư trú được chuyển ra nước ngoài khi người cư trú đó chuyển sang định cư tại nước ngoài và giá trị tài sản của người không cư trú chuyển vào Việt Nam khi người không cư trú đó chuyển sang định cư tại Việt Nam.

Điều 15. Đầu tư trực tiếp

1. Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam là việc người không cư trú bỏ vốn đầu tư và trực tiếp tham gia quản lý hoạt động đầu tư tại Việt Nam. Vốn đầu tư bao gồm vốn bằng tiền, các tài sản hợp pháp khác do người không cư trú đưa vào Việt Nam, vốn vay từ các doanh nghiệp có mối quan hệ đầu tư trực tiếp, lợi nhuận của

người không cư trú được giữ lại để tiến hành hoạt động đầu tư tại Việt Nam. *Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam trên cán cân thanh toán được thống kê khi người không cư trú nắm giữ ít nhất 10% quyền biểu quyết hoặc quyền sở hữu trong doanh nghiệp nhận đầu tư.*

2. Đầu tư trực tiếp của Việt Nam ra nước ngoài là việc người cư trú bỏ vốn đầu tư và trực tiếp tham gia quản lý hoạt động đầu tư tại nước ngoài. Vốn đầu tư bao gồm vốn bằng tiền, các tài sản hợp pháp khác do người cư trú chuyển ra nước ngoài, vốn vay từ các doanh nghiệp có mối quan hệ đầu tư trực tiếp, lợi nhuận của người cư trú được giữ lại để tiến hành hoạt động đầu tư tại nước ngoài. *Vốn đầu tư trực tiếp của Việt Nam ra nước ngoài trên cán cân thanh toán được thống kê khi người cư trú nắm giữ ít nhất 10% quyền biểu quyết hoặc quyền sở hữu trong doanh nghiệp nhận đầu tư ở nước ngoài.*

Điều 16. Đầu tư gián tiếp

1. Đầu tư gián tiếp nước ngoài vào Việt Nam là việc người không cư trú đầu tư vào Việt Nam thông qua việc mua bán chứng khoán, các giấy tờ có giá khác, góp vốn, mua cổ phần với người cư trú và thông qua các quỹ đầu tư chứng khoán, các định chế tài chính trung gian khác theo quy định của pháp luật mà không trực tiếp tham gia quản lý hoạt động đầu tư tại Việt Nam.

2. Đầu tư gián tiếp của Việt Nam ra nước ngoài là việc người cư trú chuyển vốn ra nước ngoài theo quy định của pháp luật để đầu tư dưới hình thức mua bán chứng khoán, các giấy tờ có giá khác do người không cư trú phát hành, góp vốn, mua cổ phần của người không cư trú mà không trực tiếp tham gia quản lý hoạt động đầu tư tại nước ngoài.

Điều 17. Phái sinh tài chính

Phái sinh tài chính bao gồm các khoản thu, chi giữa người cư trú và người không cư trú phát sinh từ việc thực hiện các hợp đồng phái sinh tài chính.

Điều 18. Tiền và tiền gửi

Tiền và tiền gửi gồm:

1. Tiền mặt bằng VND của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam do người không cư trú nắm giữ.

2. Ngoại tệ do người cư trú nắm giữ.

3. Các khoản tiền gửi của người cư trú tại các tổ chức nhận tiền gửi là người không cư trú (trừ tiền gửi tại các Ngân hàng Trung ương), các khoản tiền gửi tại Việt Nam (trừ tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước) của người không cư trú.

Điều 19. Vay, trả nợ nước ngoài

Vay, trả nợ nước ngoài bao gồm vay và trả nợ gốc giữa người cư trú và người không cư trú.

Điều 20. Tín dụng thương mại và ứng trước

Tín dụng thương mại và ứng trước bao gồm các khoản tín dụng giữa người cư trú và người không cư trú là nhà cung cấp dịch vụ, hàng hóa với khách hàng của họ.

Điều 21. Khoản phải thu, phải trả khác

Khoản phải thu, phải trả khác là công cụ tài chính thể hiện quyền đòi nợ hoặc nghĩa vụ thanh toán phát sinh từ các giao dịch kinh tế giữa người cư trú và người không cư trú đã được ghi nhận nhưng chưa được thanh toán bằng tiền hoặc công cụ tài chính khác tại thời điểm ghi nhận.

Điều 22. Quyền rút vốn đặc biệt

Quyền rút vốn đặc biệt là tài sản dự trữ quốc tế do Quỹ Tiền tệ quốc tế tạo ra và phân bổ cho các quốc gia thành viên để bổ sung tài sản dự trữ.

Điều 23. Tài sản dự trữ

Tài sản dự trữ được xác định bằng thay đổi tài sản có ngoại tệ của Ngân hàng Nhà nước tạo ra trong kỳ báo cáo sau khi đã loại trừ tiền gửi của Kho bạc Nhà nước và giá trị các hợp đồng hoán đổi ngoại tệ.

Chương IV

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC TỔ CHỨC, CÁ NHÂN LIÊN QUAN

Điều 24. Trách nhiệm của Ngân hàng Nhà nước

1. Chủ trì, phối hợp với các Bộ quy định tại Khoản 2 Điều 2 Nghị định này:

a) Thu thập thông tin, số liệu lập và phân tích cán cân thanh toán và trạng thái đầu tư quốc tế định kỳ;

b) Báo cáo Thủ tướng Chính phủ và cung cấp cho các Bộ liên quan báo cáo cán cân thanh toán và trạng thái đầu tư quốc tế theo định kỳ và thời hạn quy định tại Điều 5 Nghị định này.

2. Tổ chức thu nhận thông tin, số liệu và dự báo các hạng mục sau đây trên cán cân thanh toán:

a) Chuyển giao vãng lai bằng tiền của khu vực tư nhân;

b) Vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh;

c) Đầu tư gián tiếp nước ngoài vào Việt Nam thông qua tài khoản vốn đầu tư gián tiếp nước ngoài bằng VND mở tại tổ chức tín dụng được cấp giấy phép hoạt động ngoại hối;

d) Đầu tư gián tiếp của Việt Nam ra nước ngoài;

đ) Các loại tiền và tiền gửi;

e) *Tài sản dự trữ.*

3. Rà soát, đối chiếu, so sánh số liệu từ các nguồn khác nhau để điều chỉnh số liệu do các Bộ, các cá nhân, tổ chức khác cung cấp nhằm đảm bảo tuân thủ đúng nguyên tắc, phạm vi thống kê cán cân thanh toán và trạng thái đầu tư quốc tế theo thông lệ quốc tế.

4. Chịu trách nhiệm đôn đốc, kiểm tra và báo cáo Chính phủ việc thực hiện cung cấp thông tin của các tổ chức theo quy định của Nghị định này.

5. Sử dụng, lưu trữ, cung cấp và công bố thông tin cán cân thanh toán và trạng thái đầu tư quốc tế phù hợp với quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật Nhà nước, pháp luật thống kê và pháp luật khác có liên quan.

6. Chủ trì phổ biến thông tin, số liệu cán cân thanh toán và trạng thái đầu tư quốc tế cho các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật.

Điều 25. Trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân

1. Bộ Tài chính:

a) Cung cấp các thông tin quy định tại *Phụ lục III* ban hành kèm theo Nghị định này; phân tích diễn biến, dự báo và cung cấp các thông tin về chủ trương, chính sách, chiến lược trong phạm vi chức năng liên quan đến hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ, chuyển giao vãng lai và chuyển giao vốn của khu vực Chính phủ, đầu tư trực tiếp nước ngoài, đầu tư gián tiếp nước ngoài, vay, trả nợ nước ngoài của Chính phủ, vay trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp được Chính phủ bảo lãnh; đề xuất các giải pháp ổn định cán cân thanh toán và trạng thái đầu tư quốc tế;

b) Các thông tin khác theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước để phục vụ việc lập, phân tích và dự báo cán cân thanh toán; lập và phân tích trạng thái đầu tư quốc tế.

2. Bộ Công Thương:

a) Cung cấp thông tin, phân tích diễn biến, dự báo và các chủ trương, chính sách, chiến lược trong phạm vi chức năng liên quan hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa; đề xuất các giải pháp ổn định cán cân thanh toán và trạng thái đầu tư quốc tế;

b) Các thông tin khác theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước để phục vụ việc lập, phân tích và dự báo cán cân thanh toán; lập và phân tích trạng thái đầu tư quốc tế.

3. Bộ Nội vụ:

a) Cung cấp các thông tin quy định tại *Phụ lục IV* ban hành kèm theo Nghị định này; đánh giá tình hình và cung cấp thông tin về các chủ trương, chính sách, chiến lược trong phạm vi chức năng liên quan đến người lao động Việt Nam làm việc tại nước ngoài theo hợp đồng và người nước ngoài làm việc tại Việt Nam dưới 1 năm; đề xuất các giải pháp ổn định cán cân thanh toán và trạng thái đầu tư quốc tế;

b) Các thông tin khác theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước để phục vụ việc lập, phân tích và dự báo cán cân thanh toán; lập và phân tích trạng thái đầu tư quốc tế.

4. Các cá nhân, tổ chức khác cung cấp thông tin theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước và theo quy định trong các cuộc điều tra thống kê phục vụ việc lập, phân tích và dự báo cán cân thanh toán; lập và phân tích trạng thái đầu tư quốc tế.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 26. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ... tháng ... năm và thay thế Nghị định số 16/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2014 của Chính phủ về quản lý cán cân thanh toán quốc tế của Việt Nam.

Điều 27. Trách nhiệm thi hành

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ trưởng Tài chính, Bộ trưởng Bộ Công Thương, Bộ trưởng Bộ Nội vụ và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTT (3b).

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

PHỤ LỤC I
BẢNG CÁN CÂN THANH TOÁN QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM
(Ban hành kèm theo Nghị định sốcủa Chính phủ)

Đơn vị tính: Triệu USD

	Chỉ tiêu	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cả năm
1.	Cán cân vãng lai					
1.1	Hàng hóa					
1.1.1	Xuất khẩu (FOB)					
1.1.1.1	Hàng hóa thông thường					
1.1.1.2	Hàng hóa chuyển khẩu					
1.1.1.3	Vàng phi tiền tệ					
1.1.2	Nhập khẩu (FOB)					
1.1.2.1	Hàng hóa thông thường					
1.1.2.2	Hàng hóa chuyển khẩu					
1.1.2.3	Vàng phi tiền tệ					
1.2	Dịch vụ					
1.2.1	Xuất khẩu					
1.2.1.1	Dịch vụ gia công hàng hóa					
1.2.1.2	Dịch vụ bảo dưỡng, bảo trì sửa chữa chưa được chi tiết ở nơi khác					
1.2.1.3	Dịch vụ vận tải					
1.2.1.4	Dịch vụ du lịch và dịch vụ đi lại khác					
1.2.1.5	Dịch vụ xây dựng					
1.2.1.6	Dịch vụ bảo hiểm và hưu trí					
1.2.1.7	Dịch vụ tài chính					
1.2.1.8	Phí sử dụng quyền sở hữu trí tuệ					

1.2.1.9	Dịch vụ máy tính, thông tin và viễn thông					
1.2.1.10	Dịch vụ kinh doanh khác					
1.2.1.11	Dịch vụ cá nhân, văn hóa và giải trí					
1.2.1.12	Hàng hóa, dịch vụ Chính phủ chưa phân loại ở nơi khác					
1.2.2	Nhập khẩu					
1.2.2.1	Dịch vụ gia công hàng hóa					
1.2.2.2	Dịch vụ bảo dưỡng, bảo trì sửa chữa chưa được chi tiết ở nơi khác					
1.2.2.3	Dịch vụ vận tải					
1.2.2.4	Dịch vụ du lịch và dịch vụ đi lại khác					
1.2.2.5	Dịch vụ xây dựng					
1.2.2.6	Dịch vụ bảo hiểm và hưu trí					
1.2.2.7	Dịch vụ tài chính					
1.2.2.8	Phí sử dụng quyền sở hữu trí tuệ					
1.2.2.9	Dịch vụ máy tính, thông tin và viễn thông					
1.2.2.10	Dịch vụ kinh doanh khác					
1.2.2.11	Dịch vụ cá nhân, văn hóa và giải trí					
1.2.2.12	Hàng hóa, dịch vụ Chính phủ chưa phân loại ở nơi khác					
1.3	Thu nhập					
1.3.1	Thu					
1.3.1.1	Đầu tư trực tiếp					
1.3.1.2	Đầu tư gián tiếp					
1.3.1.3	Đầu tư khác					

1.3.2	Chi					
1.3.2.1	Đầu tư trực tiếp					
1.3.2.2	Đầu tư gián tiếp					
1.3.2.3	Đầu tư khác					
1.4	Chuyển giao vãng lai					
1.4.1	Thu					
1.4.1.1	Khu vực Chính phủ					
1.4.1.2	Khu vực Tư nhân					
1.4.2	Chi					
1.4.2.1	Khu vực Chính phủ					
1.4.2.2	Khu vực Tư nhân					
2	Cán cân vốn					
2.1	Tài sản phi tài chính, phi sản xuất					
2.1.1	Thu					
2.1.2	Chi					
2.2	Chuyển giao vốn					
2.2.1	Thu					
2.2.1.1	Khu vực Chính phủ					
2.2.1.2	Khu vực Tư nhân					
2.2.2	Chi					
2.2.2.1	Khu vực Chính phủ					
2.2.2.2	Khu vực Tư nhân					
3	Cán cân tài chính					
3.1	Đầu tư trực tiếp					

3.1.1	Đầu tư trực tiếp Việt Nam ra nước ngoài					
3.1.1.1	Vốn cổ phần					
3.1.1.2	Lợi nhuận tái đầu tư					
3.1.1.3	Vốn vay					
3.1.2	Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam					
3.1.2.1	Vốn cổ phần					
3.1.2.2	Lợi nhuận tái đầu tư					
3.1.2.3	Vốn vay					
3.2	Đầu tư gián tiếp					
3.2.1	Đầu tư gián tiếp Việt Nam ra nước ngoài					
3.2.1.1	Vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ					
3.2.1.2	Chứng khoán nợ					
3.2.1.3	Chứng khoán khác					
3.2.2	Đầu tư gián tiếp nước ngoài vào Việt Nam					
3.2.2.1	Vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ					
3.2.2.2	Chứng khoán nợ					
3.2.2.3	Chứng khoán khác					
3.3	Phái sinh tài chính (không nằm trong dự trữ)					
3.3.1	Tài sản có					
3.3.2	Tài sản nợ					
3.4	Đầu tư khác					
3.4.1	Tài sản có					
3.4.1.1	Tiền và tiền gửi					
3.4.1.2	Vay, trả nợ nước ngoài					

3.4.1.2.1	Ngắn hạn					
3.4.1.2.1.1	Rút vốn					
3.4.1.2.1.1	Trả nợ					
3.4.1.2.2	Dài hạn					
3.4.1.2.2.1	Khu vực Chính phủ					
3.4.1.2.2.1.1	Rút vốn					
3.4.1.2.2.1.2	Trả nợ					
3.4.1.2.2.2	Khu vực tư nhân					
3.4.1.2.2.2.1	Rút vốn					
3.4.1.2.2.2.2	Trả nợ					
3.4.1.3	Tín dụng thương mại và ứng trước					
3.4.1.4	Khoản phải thu/phải trả khác					
3.4.2	Tài sản nợ					
3.4.2.1	Tiền và tiền gửi					
3.4.2.2	Vay, trả nợ nước ngoài					
3.4.2.2.1	Ngắn hạn					
3.4.2.2.1.1	Rút vốn					
3.4.2.2.1.2	Trả nợ					
3.4.2.2.2	Dài hạn					
3.4.2.2.2.1	Khu vực Chính phủ					
3.4.2.2.2.1.1	Rút vốn					
3.4.2.2.2.1.2	Trả nợ					
3.4.2.2.2.2	Khu vực tư nhân					
3.4.2.2.2.2.1	Rút vốn					

3.4.2.2.2.2.2	Trả nợ					
3.4.2.3	Tín dụng thương mại và ứng trước					
3.4.2.4	Khoản phải thu/phải trả khác					
3.4.2.5	Quyền rút vốn đặc biệt (SDR)					
3.5	Tài sản dự trữ					
3.5.1	Vàng tiền tệ					
3.5.2	Quyền rút vốn đặc biệt (SDR)					
3.5.3	Vị thế dự trữ tại IMF					
3.5.4	Tài sản dự trữ khác					
	<i>Chênh lệch thống kê</i>					
	<i>Tài trợ đặc biệt</i>					

PHỤ LỤC II
BẢNG TRẠNG THÁI ĐẦU TƯ QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM
(Ban hành kèm theo Nghị định sốcủa Chính phủ)

Đơn vị tính: Triệu USD

Chỉ tiêu	Tháng 3	Tháng 6	Tháng 9	Tháng 12
TRẠNG THÁI ĐẦU TƯ QUỐC TẾ RỘNG				
I. TÀI SẢN CỐ				
1. Đầu tư trực tiếp của Việt Nam ra nước ngoài				
1.1. Vốn cổ phần				
1.2 Lợi nhuận tái đầu tư				
1.3 Vốn vay				
2. Đầu tư gián tiếp của Việt Nam ra nước ngoài				
2.1 Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ đầu tư				
2.2 Chứng khoán nợ				
2.3 Chứng khoán khác				
3. Phái sinh tài chính				
3.1 Ngân hàng Trung ương				
3.2 Các tổ chức liên quan đến tiền tệ				
3.3 Các tổ chức nhận tiền gửi, không kể Ngân hàng Trung ương				
3.4 Khu vực Chính phủ				
3.5 Khu vực khác				
4. Các khoản đầu tư khác				
4.1 Tiền và tiền gửi				
4.1.1 Ngân hàng Trung ương				
4.1.2 Các tổ chức liên quan đến tiền tệ				
4.1.3 Các tổ chức nhận tiền gửi, không kể Ngân hàng Trung ương				
4.1.4 Khu vực Chính phủ				
4.1.5 Khu vực khác				
4.2 Các khoản vay				

4.2.1 Ngân hàng Trung ương				
4.2.2 Các tổ chức liên quan đến tiền tệ				
4.2.3 Các tổ chức tín nhận tiền gửi, không kể Ngân hàng Trung ương				
4.2.4 Khu vực Chính phủ				
4.2.5 Khu vực khác				
4.3 Tín dụng thương mại				
4.3.1 Ngân hàng Trung ương				
4.3.2 Các tổ chức liên quan đến tiền tệ				
4.3.3 Khu vực Chính phủ				
4.3.4 Các tổ chức nhận tiền gửi, không kể Ngân hàng Trung ương				
4.3.5 Khu vực khác				
4.4 Các khoản phải thu/phải trả khác				
4.4.1 Ngân hàng Trung ương				
4.4.2 Các tổ chức liên quan đến tiền tệ				
4.4.3 Các tổ chức nhận tiền gửi, không kể Ngân hàng Trung ương				
4.4.4 Khu vực Chính phủ				
4.4.5 Khu vực khác				
5. Tài sản dự trữ				
5.1 Vàng tiền tệ				
5.2 Quyền rút vốn đặc biệt				
5.3 Vị thế dự trữ trong quỹ IMF				
5.4 Tài sản dự trữ khác				
II. TÀI SẢN NỢ				
1. Đầu tư trực tiếp của Việt Nam ra nước ngoài				
1.1. Vốn cổ phần				
1.2 Lợi nhuận tái đầu tư				
1.3 Vốn vay				
2. Đầu tư gián tiếp của Việt Nam ra nước ngoài				
2.1 Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ đầu tư				

2.2 Chứng khoán nợ				
2.3 Chứng khoán khác				
3. Phải sinh tài chính				
3.1 Ngân hàng Trung ương				
3.2 Các tổ chức liên quan đến tiền tệ				
3.3 Các tổ chức nhận tiền gửi, không kể Ngân hàng Trung ương				
3.4 Khu vực Chính phủ				
3.5 Khu vực khác				
4. Các khoản đầu tư khác				
4.1 Tiền và tiền gửi				
4.1.1 Ngân hàng Trung ương				
4.1.2 Các tổ chức liên quan đến tiền tệ				
4.1.3 Các tổ chức nhận tiền gửi, không kể Ngân hàng Trung ương				
4.1.4 Khu vực Chính phủ				
4.1.5 Khu vực khác				
4.2 Các khoản vay				
4.2.1 Ngân hàng Trung ương				
4.2.2 Các tổ chức liên quan đến tiền tệ				
4.2.3 Các tổ chức tín nhận tiền gửi, không kể Ngân hàng Trung ương				
4.2.4 Khu vực Chính phủ				
4.2.5 Khu vực khác				
4.3 Tín dụng thương mại				
4.3.1 Ngân hàng Trung ương				
4.3.2 Các tổ chức liên quan đến tiền tệ				
4.3.3 Khu vực Chính phủ				
4.3.4 Các tổ chức nhận tiền gửi, không kể Ngân hàng Trung ương				
4.3.5 Khu vực khác				
4.4 Các khoản phải thu/phải trả khác				

4.4.1 Ngân hàng Trung ương				
4.4.2 Các tổ chức liên quan đến tiền tệ				
4.4.3 Các tổ chức nhận tiền gửi, không kể Ngân hàng Trung ương				
4.4.4 Khu vực Chính phủ				
4.4.5 Khu vực khác				
4.5 Quyền rút vốn đặc biệt (SDR)				

PHỤ LỤC III

CÁC MẪU BIỂU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ TÀI CHÍNH

(Ban hành kèm theo Nghị định số ... của Chính phủ)

Mẫu biểu số 3.1	Tình hình thực hiện vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam phân theo ngành kinh tế
Mẫu biểu số 3.2	Tình hình thực hiện vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam phân theo quốc gia đầu tư
Mẫu biểu số 3.3	Cơ cấu vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam
Mẫu biểu số 3.4	Tình hình thực hiện vốn đầu tư trực tiếp của Việt Nam ra nước ngoài phân theo ngành kinh tế
Mẫu biểu số 3.5	Tình hình thực hiện vốn đầu tư trực tiếp của Việt Nam ra nước ngoài phân theo quốc gia đầu tư
Mẫu biểu số 3.6	Tình hình tiếp nhận viện trợ của Việt Nam phân theo mục đích sử dụng
Mẫu biểu số 3.7	Viện trợ không hoàn lại của Việt Nam cho nước ngoài
Mẫu biểu số 3.8	Tình hình xuất, nhập khẩu dịch vụ của Việt Nam
Mẫu biểu số 3.9	Tình hình xuất, nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam
Mẫu biểu số 3.10	Kế hoạch vay trả nợ nước ngoài của Chính phủ và nợ nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh
Mẫu biểu số 3.11	Tình hình trả nợ nước ngoài của Chính phủ và trả nợ nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh
Mẫu biểu số 3.12	Lợi nhuận của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam
Mẫu biểu số 3.13	Tình hình giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài
Mẫu biểu số 3.14	Tình hình phát hành chứng khoán ra công chúng, phát hành thêm chứng khoán đã niêm yết/đăng ký giao dịch
Mẫu biểu số 3.15	Tình hình nắm giữ chứng khoán của người không cư trú
Mẫu biểu số 3.16	Tình hình chia cổ tức, lợi tức cho nhà đầu tư nước ngoài là người không cư trú
Mẫu biểu số 3.17	Thu, chi các giao dịch phái sinh tài chính và giao dịch chứng quyền của NĐTNN
Mẫu biểu số 3.18	Giao dịch và trạng thái mã hóa xuyên biên giới

MẪU BIỂU SỐ: 3.1

Ban hành kèm theo Nghị định số:

Ngày cung cấp số liệu:

Số liệu quý: 45 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo

Đơn vị lập biểu:

Bộ Tài chính
(Cục Đầu tư nước ngoài/Cục Thuế)

Đơn vị nhận biểu:

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO VIỆT NAM
PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ**

Quý..... Năm.....

Đơn vị tính: Triệu USD

Ngành kinh tế	Vốn chủ sở hữu		Vốn vay				Lợi nhuận tái đầu tư	Thoái vốn và trả nợ vay từ người không cư trú (công ty mẹ và công ty anh em)	Tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện trong kỳ báo cáo	Giá trị vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện tính đến cuối kỳ báo cáo
	Vốn góp của phía VN	Vốn góp của người không cư trú chuyển vào VN	Vay từ người cư trú		Vay từ người không cư trú					
			Vay TCTD	Vay khác	Vay từ công ty mẹ và công ty anh em	Vay các TCTD, các định chế tài chính				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(3)+(6)+ (8)-(9)	(11)
TỔNG										

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày..... tháng..... năm.....
Người kiểm duyệt
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

- Cột 1: Ngành kinh tế cấp 1 được quy định tại Quyết định số 36/2025/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 29/9/2025 ban hành hệ thống ngành kinh tế Việt Nam.
- Cột 2: Vốn góp của phía Việt Nam bằng tiền, giá trị quyền sử dụng đất, quyền khai thác tài nguyên và các tài sản hợp pháp khác.
- Cột 3: Vốn góp của người không cư trú bằng tiền, máy móc thiết bị, bí quyết công nghệ và các tài sản hợp pháp khác.

- Cột 4: Vốn vay từ người cư trú là các TCTD trong nước.
- Cột 5: Vốn vay từ người cư trú là các tổ chức khác trong nước.
- Cột 6: Vốn vay từ người không cư trú là các công ty anh em (công ty cùng chịu sự kiểm soát từ một công ty mẹ).
- Cột 7: Vốn vay từ người không cư trú là các TCTD, các tổ chức tài chính, các quỹ đầu tư... tại nước ngoài.
- Cột 8: Lợi nhuận chưa phân phối được sử dụng để tái đầu tư vào dự án.
- Cột 9: Nhà đầu tư nước ngoài chấm dứt dự án, rút vốn ra khỏi Việt Nam, trả nợ vay từ công ty mẹ và các công ty anh em.
- Cột 11: Giá trị vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện từ khi bắt đầu triển khai dự án tính đến cuối kỳ báo cáo.

MẪU BIỂU SỐ: 3.2

Ban hành kèm theo Nghị định số:

Ngày cung cấp số liệu:

Số liệu quý: 45 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo

Đơn vị lập biểu:

Bộ Tài chính

(Cục Đầu tư nước ngoài/Cục Thuế)

Đơn vị nhận biểu:

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO VIỆT NAM
PHÂN THEO QUỐC GIA ĐẦU TƯ**

Quý..... Năm.....

Đơn vị tính: Triệu USD

Tên quốc gia đầu tư	Vốn chủ sở hữu		Vốn vay				Lợi nhuận tái đầu tư	Thoái vốn và trả nợ vay từ người không cư trú (công ty mẹ và công ty anh em)	Tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện trong kỳ báo cáo	Giá trị vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện tính đến cuối kỳ báo cáo
	Vốn góp của phía VN	Vốn góp của người không cư trú chuyển vào VN	Vay từ người cư trú		Vay từ người không cư trú					
			Vay từ các TCTD	Vay khác	Vay từ công ty mẹ và công ty anh em	Vay các TCTD, các định chế tài chính				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)= (3)+(6)+(8)-(9)	(11)
TỔNG										

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người kiểm duyệt
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

- Cột 2: Vốn góp của phía Việt Nam bằng tiền, giá trị quyền sử dụng đất, quyền khai thác tài nguyên và các tài sản hợp pháp khác.

- Cột 3: Vốn góp của người không cư trú bằng tiền, máy móc thiết bị, bí quyết công nghệ và các tài sản hợp pháp khác.

- Cột 4: Vốn vay từ người cư trú là các TCTD trong nước.

- Cột 5: Vốn vay từ người cư trú là các tổ chức khác trong nước.
- Cột 6: Vốn vay từ người không cư trú là các công ty anh em (công ty cùng chịu sự kiểm soát từ một công ty mẹ).
- Cột 7: Vốn vay từ người không cư trú là các TCTD, các tổ chức tài chính, các quỹ đầu tư... tại nước ngoài.
- Cột 8: Lợi nhuận chưa phân phối được sử dụng để tái đầu tư vào dự án.
- Cột 9: Nhà đầu tư nước ngoài chấm dứt dự án, rút vốn ra khỏi Việt Nam, trả nợ vay từ công ty mẹ và các công ty anh em.
- Cột 11: Giá trị vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện từ khi bắt đầu triển khai dự án tính đến cuối kỳ báo cáo.

MẪU BIỂU SỐ: 3.3
Ban hành kèm theo Nghị định số:
Ngày cung cấp số liệu:
Số liệu năm: ngày 31/1 năm sau

Đơn vị lập biểu: Bộ Tài chính
(Cục Đầu tư nước ngoài/Cục Thuế)
Đơn vị nhận biểu: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

CƠ CẤU VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO VIỆT NAM

Năm....

Đơn vị tính: Triệu USD

Chỉ tiêu	Giá trị tính đến cuối năm trước	Thực hiện trong năm báo cáo	Giá trị tính đến cuối năm báo cáo
	(1)	(2)	(3)= (1)+(2)
I. Vốn chủ sở hữu			
1. Bên VN góp			
- Bằng tiền			
- Giá trị quyền sử dụng đất			
- Quyền khai thác tài nguyên			
- Khác			
2. Bên nước ngoài góp			
- Bằng tiền			
- Máy móc, thiết bị			
- Công nghệ, bí quyết kỹ thuật			
II. Tổng vốn vay			

- Vay các TCTD trong nước			
- Vay trong nước khác			
- Vay công ty mẹ và công ty anh em			
- Vay TCTD nước ngoài			
- Vay nước ngoài khác			
III. Lợi nhuận tái đầu tư			
- Bên Việt Nam góp			
- Bên nước ngoài góp			
IV. Lợi nhuận ròng			
- Phía VN được hưởng			
- Phía nước ngoài được hưởng			

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày..... tháng..... năm.....
Người kiểm duyệt
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ)

Ghi chú:

Cụm từ "trong nước" và "nước ngoài" được hiểu là "người cư trú" và "người không cư trú" tại Việt Nam.

MẪU BIỂU SỐ: 3.4

Ban hành kèm theo Nghị định số:

Ngày cung cấp số liệu:

Số liệu quý: 45 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo

Đơn vị lập biểu:

Bộ Tài chính
(Cục Đầu tư nước ngoài)

Đơn vị nhận biểu:

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP CỦA VIỆT NAM RA NƯỚC
NGOÀI PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ**

Quý..... Năm.....

Đơn vị tính: Triệu USD

Ngành kinh tế	Giá trị vốn đầu tư trực tiếp ra nước ngoài thực hiện tính đến cuối kỳ trước	Vốn chủ sở hữu		Cho vay/bảo lãnh đối với doanh nghiệp nhận đầu tư	Lợi nhuận tái đầu tư	Thoái vốn	Tổng vốn đầu tư trực tiếp ra nước ngoài thực hiện trong kỳ báo cáo	Giá trị vốn đầu tư trực tiếp ra nước ngoài thực hiện tính đến cuối kỳ báo cáo
		Vốn góp của nước nhận đầu tư	Vốn góp của người cư trú chuyển ra nước ngoài					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8) = (4)+(5)+(6)-(7)	(9)=(2)+(8)
TỔNG								

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày..... tháng..... năm.....
Người kiểm duyệt
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

- Cột 1: Ngành kinh tế cấp 1 được quy định tại Quyết định số 36/2025/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 29/9/2025 ban hành hệ thống ngành kinh tế Việt Nam.
- Cột 2: Giá trị vốn đầu tư trực tiếp ra nước ngoài thực hiện từ khi bắt đầu triển khai dự án tính đến cuối kỳ trước.
- Cột 3: Vốn góp của nước nhận đầu tư bằng tiền, giá trị quyền sử dụng đất, quyền khai thác tài nguyên và các tài sản hợp pháp khác.

- Cột 4: Nhà đầu tư Việt Nam là người cư trú chuyển vốn ra nước ngoài bằng tiền, máy móc thiết bị, bí quyết công nghệ và các tài sản hợp pháp khác.
- Cột 5: Các khoản cho vay/bảo lãnh ra nước ngoài của nhà đầu tư Việt Nam là người cư trú với doanh nghiệp nhận vốn đầu tư trực tiếp.
- Cột 6: Lợi nhuận chưa phân phối được nhà đầu tư Việt Nam là người cư trú sử dụng để tái đầu tư vào dự án ra nước ngoài.
- Cột 7: Nhà đầu tư Việt Nam là người cư trú chấm dứt dự án, rút vốn về nước.

MẪU BIỂU SỐ: 3.5

Ban hành kèm theo Nghị định số:

Ngày cung cấp số liệu:

Số liệu quý: 45 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo

Đơn vị lập biểu:Bộ Tài chính
(Cục Đầu tư nước ngoài)**Đơn vị nhận biểu:**

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP CỦA VIỆT NAM RA NƯỚC
NGOÀI PHÂN THEO QUỐC GIA ĐẦU TƯ**

Quý..... Năm.....

Đơn vị tính: Triệu USD

Tên quốc gia nhận đầu tư	Giá trị vốn đầu tư trực tiếp ra nước ngoài thực hiện tính đến cuối kỳ trước	Vốn chủ sở hữu		Cho vay/bảo lãnh đối với doanh nghiệp nhận đầu tư	Lợi nhuận tái đầu tư	Thoái vốn	Tổng vốn đầu tư trực tiếp ra nước ngoài thực hiện trong kỳ báo cáo	Giá trị vốn đầu tư trực tiếp ra nước ngoài thực hiện tính đến cuối kỳ báo cáo
		Vốn góp của nước nhận đầu tư	Vốn góp của người cư trú chuyển ra nước ngoài					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8) = (4) + (5) + (6) - (7)	(9) = (2) + (8)
TỔNG								

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)....., ngày..... tháng..... năm.....
Người kiểm duyệt
(Ký, ghi rõ họ tên)**Ghi chú:**

- Cột 2: Giá trị vốn đầu tư trực tiếp ra nước ngoài thực hiện từ khi bắt đầu triển khai dự án tính đến cuối kỳ trước.
- Cột 3: Vốn góp của nước nhận đầu tư bằng tiền, giá trị quyền sử dụng đất, quyền khai thác tài nguyên và các tài sản hợp pháp khác.
- Cột 4: Nhà đầu tư Việt Nam là người cư trú chuyển vốn ra nước ngoài bằng tiền, máy móc thiết bị, bí quyết công nghệ và các tài sản hợp pháp khác.
- Cột 5: Các khoản cho vay/bảo lãnh ra nước ngoài của nhà đầu tư Việt Nam là người cư trú với doanh nghiệp nhận vốn đầu tư trực tiếp.
- Cột 6: Lợi nhuận chưa phân phối được nhà đầu tư Việt Nam là người cư trú sử dụng để tái đầu tư vào dự án ra nước ngoài.
- Cột 7: Nhà đầu tư Việt Nam là người cư trú chấm dứt dự án, rút vốn về nước.

MẪU BIỂU SỐ: 3.6

Ban hành kèm theo Nghị định số:

Ngày cung cấp số liệu:

Số liệu quý: 45 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo

Đơn vị lập biểu: Bộ Tài chính (Vụ Định chế tài chính)

Đơn vị nhận biểu: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

TÌNH HÌNH TIẾP NHẬN VIỆN TRỢ CỦA VIỆT NAM PHÂN THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG¹

Quý..... Năm.....

Đơn vị tính: Nghìn USD

CHỈ TIÊU	Giá trị tiếp nhận trong kỳ báo cáo
1. Viện trợ cho mục đích tiêu dùng	
2. Viện trợ cho mục đích hỗ trợ đầu tư xây dựng hạ tầng	
TỔNG	

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày tháng năm
Người kiểm duyệt
(Ký, ghi rõ họ tên)

¹ - Loại trừ vay ưu đãi
- Trường hợp được xóa nợ từ các đối tác cho vay ưu đãi thì được tính vào số liệu viện trợ cho Việt Nam

MẪU BIỂU SỐ: 3.7

Ban hành kèm theo Nghị định số:

Ngày cung cấp số liệu:

45 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo

Đơn vị lập biểu: Bộ Tài chính

Đơn vị nhận biểu: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

VIỆN TRỢ KHÔNG HOÀN LẠI CỦA VIỆT NAM CHO NƯỚC NGOÀI

Quý..... Năm.....

Đơn vị tính: Nghìn USD

CHỈ TIÊU	Giá trị viện trợ trong kỳ báo cáo
1. Viện trợ cho mục đích tiêu dùng	
2. Viện trợ cho mục đích hỗ trợ đầu tư xây dựng hạ tầng	
TỔNG	

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày tháng năm
Người kiểm duyệt
(Ký, ghi rõ họ tên)

MẪU BIỂU SỐ: 3.8

Ban hành kèm theo Nghị định số:

Đơn vị lập biểu: Bộ Tài chính

(Cục Thống kê)

Ngày cung cấp số liệu:Số liệu quý: 45 ngày kể từ ngày kết thúc
kỳ báo cáo**Đơn vị nhận biểu:** Ngân hàng Nhà nước Việt Nam**TÌNH HÌNH XUẤT, NHẬP KHẨU DỊCH VỤ CỦA VIỆT NAM**

Quý..... Năm.....

Đơn vị tính: Triệu USD

Ngành dịch vụ *	Xuất khẩu	Nhập khẩu
	(1)	(2)
TỔNG SỐ		
1. Dịch vụ gia công hàng hóa		
2. Dịch vụ bảo dưỡng, bảo trì sửa chữa		
3. Dịch vụ vận tải		
4. Dịch vụ du lịch và dịch vụ đi lại khác		
5. Dịch vụ xây dựng		
6. Dịch vụ bảo hiểm và hưu trí		
7. Dịch vụ tài chính		
8. Phí sử dụng quyền sở hữu trí tuệ		
9. Dịch vụ máy tính, thông tin và viễn thông		
10. Dịch vụ kinh doanh khác		
11. Dịch vụ cá nhân, văn hóa và giải trí		
12. Hàng hóa, dịch vụ Chính phủ chưa phân loại ở nơi khác		

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)....., ngày..... tháng..... năm.....
Người kiểm duyệt
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

(*) Thống kê theo các ngành dịch vụ được thực hiện theo quy định tại Nghị định 94/2022/NĐ-CP về quy định nội dung chỉ tiêu thống kê.

Cột (1): Giá trị dịch vụ xuất khẩu trong kỳ báo cáo.

Cột (2): Giá trị dịch vụ nhập khẩu trong kỳ báo cáo.

MẪU BIỂU SỐ: 3.9

Ban hành kèm theo Nghị định số:

Đơn vị lập biểu: Bộ Tài chính

(Cục Thống kê/ Cục Hải quan)

Ngày cung cấp số liệu:Số liệu quý: 45 ngày kể từ ngày kết thúc
kỳ báo cáo**Đơn vị nhận biểu:** Ngân hàng Nhà nước Việt Nam**TÌNH HÌNH XUẤT, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA CỦA VIỆT NAM***Quý..... Năm.....**Đơn vị tính: Triệu USD*

Nhóm hàng hóa	Xuất khẩu (Giá FOB)	Nhập khẩu (Giá FOB)
TỔNG SỐ		
1. Hàng hóa thông thường		
2. Hàng hóa chuyển khẩu		
3. Vàng phi tiền tệ		

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)*....., ngày..... tháng..... năm.....*
Người kiểm duyệt
(Ký, ghi rõ họ tên)**Ghi chú:**

- Giá trị hàng hóa xuất khẩu và nhập khẩu được tính theo giá FOB.
- Riêng hàng hóa chuyển khẩu được tính theo giá trị trên hợp đồng giao dịch (không tính theo giá FOB).

MẪU BIỂU SỐ: 3.10

Ban hành kèm theo Nghị định số:

Ngày cung cấp số liệu:

Ngày 15 tháng 2 năm báo cáo

Đơn vị lập biểu: Bộ Tài chính

(Cục Quản lý nợ và tài chính đối ngoại)

Đơn vị nhận biểu: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

**KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ NƯỚC NGOÀI CỦA CHÍNH PHỦ
VÀ NỢ NƯỚC NGOÀI ĐƯỢC CHÍNH PHỦ BẢO LÃNH
(Năm.....)**

Đơn vị: triệu USD

Chỉ tiêu	Vay và trả nợ nước ngoài của Chính phủ					Nợ nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh		
	Tổng số	Chính phủ nước ngoài	Các tổ chức quốc tế	Phát hành trái phiếu quốc tế	Từ nguồn khác	Tổng số	Khoản vay được Chính phủ bảo lãnh	Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh
(1)	(2) = (3)+(4)+(5)+(6)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (8)+(9)	(8)	(9)
1. Kế hoạch rút vốn hàng năm								
2. Kế hoạch trả nợ gốc hàng năm								
2.1.Trả nợ gốc								
2.2.Trả lãi và phí								

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày..... tháng..... năm.....
Người kiểm duyệt
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

Cột 2: Kế hoạch rút vốn vay trong năm báo cáo/kế hoạch điều chỉnh (nếu có).

MẪU BIỂU SỐ: 3.11
Ban hành kèm theo Nghị định số:
Ngày cung cấp số liệu:
45 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo

Đơn vị lập biểu: Bộ Tài chính
(Cục Quản lý nợ và Kinh tế đối ngoại)
Đơn vị nhận biểu: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

**TÌNH HÌNH VAY, TRẢ NỢ NƯỚC NGOÀI CỦA CHÍNH PHỦ VÀ
NỢ NƯỚC NGOÀI ĐƯỢC CHÍNH PHỦ BẢO LÃNH**
(Quý.../năm....)

Đơn vị tính: triệu USD

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Rút vốn trong kỳ	Tổng trả nợ trong kỳ			Số dư cuối kỳ
			Trả nợ gốc	Trả lãi và phí	Tổng	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(5) = (3)+(4)	(6)
I. Vay và trả nợ nước ngoài của Chính phủ						
1. Chính phủ nước ngoài						
2. Các tổ chức quốc tế						
3. Phát hành trái phiếu quốc tế						
4. Từ nguồn khác						
II. Nợ nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh						
1. Các khoản vay được Chính phủ bảo lãnh						
2. Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh						
TỔNG (I) + (II)						

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày tháng năm
Người kiểm duyệt
(Ký, ghi rõ họ tên)

* Kế hoạch trả gốc và lãi vay nợ nước ngoài trong năm báo cáo và kế hoạch điều chỉnh (nếu có).

MẪU BIỂU SỐ: 3.12

Ban hành kèm theo Nghị định số:

Ngày cung cấp số liệu:

ngày 30 tháng 4 của năm sau năm báo cáo

Đơn vị lập biểu: Bộ Tài chính
(Cục Thuế)**Đơn vị nhận biểu:** Ngân hàng Nhà nước Việt Nam**LỢI NHUẬN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC
NGOÀI TẠI VIỆT NAM***Năm.....**Đơn vị tính: Triệu USD*

Chỉ tiêu	Giá trị
1. Tổng lợi nhuận sau thuế của các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam	
2. Lợi nhuận đã phân phối trong kỳ báo cáo	
3. Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ báo cáo	

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)....., ngày tháng năm
Người kiểm duyệt
(Ký, ghi rõ họ tên)

MẪU BIỂU SỐ: 3.13

Ban hành kèm theo Nghị định số:

Ngày cung cấp số liệu:Số liệu quý: 45 ngày kể từ ngày kết thúc
kỳ báo cáo**Đơn vị lập biểu:** Bộ Tài chính

(Ủy ban Chứng khoán Nhà nước)

Đơn vị nhận biểu: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam**TÌNH HÌNH GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI**

Quý..... Năm.....

Đơn vị tính: triệu USD

Loại chứng khoán	Tổng giá trị nhà đầu tư nước ngoài mua		Tổng giá trị nhà đầu tư nước ngoài bán		Nhà đầu tư nước ngoài mua/bán ròng	
	Tổng số	Trong đó: Người không cư trú mua	Tổng số	Trong đó: Người không cư trú bán	Tổng số	Trong đó: Người không cư trú mua/ bán ròng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (2) - (4)	(7) = (3) - (5)
A. Theo công cụ đầu tư (A= 1+2+3+4)						
1. Cổ phần, cổ phiếu						
2. Trái phiếu						
3. Chứng chỉ quỹ						
4. Các loại chứng khoán khác						
B. Theo khu vực đầu tư (B= 1+2+3)						
1. Chính phủ						
2. NHTM và các tổ chức tài chính khác						
3. Khu vực khác						

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người kiểm duyệt
(Ký, ghi rõ họ tên)

MẪU BIỂU SỐ: 3.14

Ban hành kèm theo Nghị định số:

Ngày cung cấp số liệu:

45 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo

Đơn vị lập biểu: Bộ Tài chính

(Ủy ban Chứng khoán Nhà nước)

Đơn vị nhận biểu: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam**TÌNH HÌNH PHÁT HÀNH CHỨNG KHOÁN RA CÔNG CHÚNG, PHÁT HÀNH THÊM CHỨNG KHOÁN ĐÃ NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH**

Quý..... Năm.....

Đơn vị tính: triệu USD

Chỉ tiêu	Tổng giá trị phát hành	Trong đó	
		Bán cho nhà đầu tư nước ngoài	Bán cho người không cư trú
A. Phát hành lần đầu ra công chúng (A=1+2+3+4)			
1. Cổ phiếu			
- TCTD			
- Công ty tài chính			
- Công ty bảo hiểm			
- Tổ chức tài chính khác			
- Doanh nghiệp phi tài chính			
2. Trái phiếu			
- Chính phủ			
- Chính quyền địa phương			
- TCTD			
- Công ty tài chính			
- Công ty bảo hiểm			
- Tổ chức tài chính khác			
- Doanh nghiệp phi tài chính			
3. Chứng chỉ quỹ đầu tư			
4. Các loại chứng khoán khác			
B. Phát hành thêm của các chứng khoán đã niêm yết/ đăng ký giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán (B=1+2+3)			
1. Cổ phiếu			
- TCTD			
- Công ty tài chính			

- Công ty bảo hiểm			
- Tổ chức tài chính khác			
- Doanh nghiệp phi tài chính			
2. Chứng chỉ quỹ đầu tư			
3. Các loại chứng khoán khác			

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày tháng năm
Người kiểm duyệt
(Ký, ghi rõ họ tên)

MẪU BIỂU SỐ: 3.15

Ban hành kèm theo Nghị định số:

Ngày cung cấp số liệu:

45 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo

Đơn vị lập biểu: Bộ Tài chính

(Ủy ban Chứng khoán Nhà nước)

Đơn vị nhận biểu: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam**TÌNH HÌNH NẤM GIỮ CHỨNG KHOÁN CỦA NGƯỜI KHÔNG CƯ TRÚ**

Quý..... Năm.....

Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị (triệu USD)
(1)	(2)	(3)
1. Chứng khoán niêm yết/đăng ký giao dịch tại các Sở GDCK		
Cổ phiếu		
Trái phiếu		
Chứng chỉ quỹ		
Các loại chứng khoán khác		
Tổng	-	
2. Chứng khoán do nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ		
Cổ phiếu		
Trái phiếu		
Chứng chỉ quỹ		
Các loại chứng khoán khác		
Tổng	-	
3. Chứng khoán do người không cư trú nắm giữ		
Cổ phiếu		
Trái phiếu		
Chứng chỉ quỹ		
Các khoản chứng khoán khác		
Tổng	-	

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày tháng năm
Người kiểm duyệt
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

Cột 2: Số lượng chứng khoán tính đến cuối kỳ báo cáo.

Cột 3: Giá trị chứng khoán tính theo giá thị trường thời điểm cuối kỳ báo cáo.

MẪU BIỂU SỐ: 3.16

Ban hành kèm theo Nghị định số:

Ngày cung cấp số liệu:Số liệu quý: 45 ngày kể từ ngày kết thúc
kỳ báo cáo**Đơn vị lập biểu:** Bộ Tài chính

(Ủy ban Chứng khoán Nhà nước)

Đơn vị nhận biểu: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam**TÌNH HÌNH CHIA CỔ TỨC, LỢI TỨC CHO NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI LÀ NGƯỜI
KHÔNG CƯ TRÚ**

Quý..... Năm.....

Chỉ tiêu	Cổ tức/ lợi tức được hưởng bằng tiền		Cổ tức/ lợi tức được hưởng bằng cổ phiếu				Tổng giá trị cổ tức/lợi tức được hưởng	
	Nhà đầu tư nước ngoài	Trong đó: Người không cư trú	Khối lượng		Giá trị		Nhà đầu tư nước ngoài	Trong đó: Người không cư trú
			Nhà đầu tư nước ngoài	Trong đó: Người không cư trú	Nhà đầu tư nước ngoài	Trong đó: Người không cư trú		
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(1)+(5)	(8) = (2)+(6)
1. Cổ phần, cổ phiếu								
2. Trái phiếu			-	-	-	-		
3. Chứng chỉ quỹ								
4. Chứng khoán khác								
Tổng								

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người kiểm duyệt
(Ký, ghi rõ họ tên)

Cột 5.6: Tính theo giá trị thị trường của cổ phiếu, chứng chỉ quỹ tại thời điểm được chia. Trường hợp không xác định được giá trị thị trường thì tính theo mệnh giá.

MẪU BIỂU SỐ: 3.17

Ban hành kèm theo Nghị định số:

Ngày cung cấp số liệu:

45 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo

Đơn vị lập biểu: Bộ Tài chính

(Ủy ban Chứng khoán Nhà nước)

Đơn vị nhận biểu: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam**THU, CHI CÁC GIAO DỊCH PHÁI SINH TÀI CHÍNH VÀ GIAO DỊCH CHỨNG
QUYỀN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI****Quý..... Năm.....**

Đơn vị: Triệu VND

Công cụ	Giá trị đầu kỳ		Mua	Bán	Đóng vị thế	Chênh lệch giá	Giá trị cuối kỳ	
	(1)						(6)	
	Tài sản có	Tài sản nợ	(2)	(3)	(4)	(5)	Tài sản có	Tài sản nợ
1. Hợp đồng tương lai								
2. Hợp đồng kỳ hạn								
3. Hợp đồng quyền chọn								
4. Chứng quyền và các công cụ tương đương								

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày tháng năm
Người kiểm duyệt
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

- Chứng quyền và các công cụ tương đương gồm: Chứng quyền, chứng quyền có bảo đảm, quyền mua cổ phần, chứng chỉ lưu ký.

- Cột (1) và (6): GT đầu kỳ/cuối kỳ là GT thị trường các hợp đồng phái sinh đang mở (chưa đóng vị thế) mà NĐTNN đang sở hữu:

+ TS Có: ghi nhận giá trị phía Việt Nam phải trả cho NĐTNN (phải thu của NĐTNN)

- + TS Nợ: ghi nhận giá trị phía Việt Nam phải thu từ NĐTNN (phải trả của NĐTNN)
 - Cột (2) và (3): GT phí quyền hợp đồng mà NĐTNN bán và mua quyền đối với hợp đồng quyền chọn và chứng quyền
 - Cột (4): NĐTNN đóng vị thế ghi nhận khoản lãi/lỗ (chênh lệch giá do đóng vị thế)
 - Cột (5): Phần giá trị tăng/giảm của hợp đồng phái sinh do biến động giá trên thị trường (Mark-to-market) hoặc do thay đổi tỷ giá hối đoái
- $(6) = (1) + (2) - (3) + (4) + (5)$

MẪU BIỂU SỐ: 3.18

Ban hành kèm theo Nghị định số:

Ngày cung cấp số liệu:

45 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo

Đơn vị lập biểu: Bộ Tài chính

(Ủy ban Chứng khoán Nhà nước)

Đơn vị nhận biểu: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam**GIAO DỊCH VÀ TRẠNG THÁI TÀI SẢN MÃ HÓA XUYỀN BIÊN GIỚI**

QuýNăm.....

Đơn vị: Triệu VND

STT	Phân loại tài sản mã hóa	Số dư đầu kỳ	Mua	Bán	Biến động khác	Số dư cuối kỳ
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5) =(1)+(2)-(3)+(4)
A	TÀI SẢN CÓ					
1	Tài sản mã hóa nắm giữ trên các sàn giao dịch nước ngoài					
2	Các quyền tài sản số khác					
B	TÀI SẢN NỢ (ĐỐI VỚI NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI)					
1	Tài sản mã hóa phát hành dựa trên tài sản thực (không phải chứng khoán, tiền pháp định) do nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ					
2	Các loại tài sản mã hóa khác do nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ					
3	Các nghĩa vụ nợ tài sản số khác do nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ					

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày tháng năm

Người kiểm duyệt

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

Tại Mục B: được xây dựng dựa trên Nghị quyết 05/2025/NQ-CP của Chính phủ về việc triển khai thí điểm thị trường tài sản mã hóa tại Việt Nam

Cột 1: Phản ánh giá trị của các khoản tài sản có và tài sản nợ tài chính tại thời điểm bắt đầu kỳ báo cáo (ngày đầu tiên của quý hoặc năm).

Cột 2: Ghi nhận các biến động phát sinh từ việc trao đổi quyền sở hữu tài sản thực tế giữa người cư trú và người không cư trú.

Cột 3: Ghi nhận các biến động phát sinh từ việc trao đổi quyền sở hữu tài sản thực tế giữa người không cư trú và người cư trú.

Cột 4: Phát sinh tăng/giảm do biến động do thay đổi về giá, tỷ giá, các thay đổi khác về lượng.

Cột 5: Phản ánh giá trị tài sản có và tài sản nợ tài chính tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo (ngày cuối cùng của quý hoặc năm). $(5) = (1) + (2) - (3) + (4)$

PHỤ LỤC IV**CÁC MẪU BIỂU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ NỘI VỤ***(Ban hành kèm theo Nghị định số ... của Chính phủ)*

Mẫu biểu số 4.1	Tình hình lao động là người nước ngoài làm việc tại Việt Nam dưới 01 năm
Mẫu biểu số 4.2	Tình hình lao động là người Việt Nam làm việc tại nước ngoài dưới 01 năm

MẪU BIỂU SỐ: 4.1

Ban hành kèm theo Nghị định số:

Ngày cung cấp số liệu:

45 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo

Đơn vị lập biểu: Bộ Nội Vụ

(Vụ Kế hoạch – tài chính)

Đơn vị nhận biểu: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam**TÌNH HÌNH LAO ĐỘNG LÀ NGƯỜI NƯỚC NGOÀI LÀM VIỆC TẠI VIỆT NAM DƯỚI
01 NĂM**

Quý..... Năm.....

Tỉnh, thành phố	Số lượng lao động (người)	Mức lương bình quân (triệu VND/ người/ tháng)
(1)	(2)	(3)
Tổng		

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày tháng năm
Người kiểm duyệt
(Ký, ghi rõ họ tên)

MẪU BIỂU SỐ: 4.2

Ban hành kèm theo Nghị định số:

Ngày cung cấp số liệu:

45 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo

Đơn vị lập biểu: Bộ Nội Vụ

(Vụ Kế hoạch – tài chính)

Đơn vị nhận biểu: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam**TÌNH HÌNH LAO ĐỘNG LÀ NGƯỜI VIỆT NAM LÀM VIỆC TẠI NƯỚC NGOÀI DƯỚI
01 NĂM**

Quý..... Năm.....

Quốc gia	Số lượng lao động (người)	Mức lương bình quân (nghìn USD/ người/ tháng)
(1)	(2)	(3)
Tổng		

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày tháng năm
Người kiểm duyệt
(Ký, ghi rõ họ tên)